ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên môn học: | CHĂM SÓC THAI KỲ BÌNH THƯỜNG |
| * Mã môn học:
 | 61073076 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:

☐ Kiến thức cơ bản☑ Kiến thức chuyên ngành☐ Môn học chuyên về kỹ năng | ☐ Kiến thức cơ sở ngành☐ Kiến thức khác☐ Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ:
 | 1 tín chỉ (1 lý thuyết + 0 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 15 tiết lý thuyết (4 buổi) |
| + Số giờ tự học | 30 giờ |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 0 tiết thực hành  |
| * Môn học tiên quyết:
 | Không |
| * Môn học song hành:
 | Không |

 1.Mô tả môn học:

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung gồm các kiến thức tổng quát về sinh lý sinh sản, quá trình thụ thai, sự phát triển và trưởng thành của thai nhi, những thay đổi cơ thể bà mẹ khi có thai. Ngoài ra môn học này còn giúp cho sinh biết cách theo dõi đánh giá sức khoẻ bà mẹ và thai nhi trong suốt thai kỳ, phát hiện các yếu tố nguy cơ và xử trí thích hợp.

 2.Nguồn học liệu

***Giáo trình:***

[1] Bộ môn Phụ sản (2011). *Sản phụ khoa tập 1*. Đại học Y dược TP HCM: Nhà xuất bản Y học.

***Tài liệu khác:***

[1] Bộ Y tế (2016). *Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản*. Hà Nội.

[2] Bộ Y tế (2014). *Chuẩn năng lực cơ bản của Hộ sinh Việt Nam.*

 3.Mục tiêu môn học

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| MT1 | Giải thích được sinh lý sinh sản, quá trình thụ thai, những thay đổi cơ thể bà mẹ khi có thai, sự phát triển và trưởng thành của thai nhi. | C1 |
| MT2 | Sử dụng thành thạo các phương pháp dự tính ngày sinh. Theo dõi đánh giá sức khoẻ bà mẹ và thai nhi trong suốt thời kỳ mang thai, phát hiện các yếu tố nguy cơ và xử trí thích hợp. | C2, C5 |
| MT3 | Sử dụng thành thạo các công cụ quản lý thai tại y tế cơ sở. |  C2, C6 |
| MT4 | Hiểu và phân tích được các cận lâm sàng được sử dụng trong chăm sóc thai kỳ. | C1, C2 |
| MT5 | Tư vấn hiệu quả cho thai phụ và gia đình về sinh lý sinh sản, quá trình thụ thai, những thay đổi cơ thể bà mẹ khi có thai, sự phát triển và trưởng thành của thai nhi, chăm sóc thai kỳ và các dấu hiệu bất thường cần khám ngay. | C4,C3,C5 |

 4.Đánh giá môn học

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học**  | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Bài kiểm tra  | MT1, MT2 | 10 % |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Kiểm tra giữa kỳ: bài tập nhóm  | MT1, MT2, MT3, MT4, MT5 | 20 % |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Bài thi trắc nghiệm | MT1, MT2, MT3, MT4, MT5 | 70 % |

**TEST BLUEPRINT – ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ**

| **Mục****Tiêu** | **Tỉ lệ %****Số điểm** | **Nhớ** | **Hiểu** | **Áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT1** | 30% | 3 | 10% | 1 | 10% | 1 | 10% | 1 |
| **MT2** | 20% | 2 | 0% | 0 | 10% | 1 | 10% | 1 |
| **MT3** | 10% | 1 | 0% | 0 | 0% | 0 | 10% | 1 |
| **MT4** | 20% | 2 | 0% | 0 | 10% | 1 | 10% | 1 |
| **MT5** | 20% | 2 | 0% | 0 | 0% | 0 | 20% | 2 |
| **Tổng cộng** | **100%** | **10** | **10%** | **1** | **30%** | **3** | **60%** | **6** |

 5.Nội dung và phương pháp giảng dạy:

* **Nội dung giảng**

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1.Sự thụ tinh, làm tổ và phát triển của trứng | 2 | 4 | MT1 | A1, A2, A3, |
| 2.Những thay đổi cơ thể bà mẹ khi có thai. | 2 | 8 | MT1 | A1, A2, A3, |
| 3.Chẩn đoán thai.  | 1 | 8 | MT2, 4 | A1, A2, A3, |
| 4.Khám thai và quản lý thai. | 2 | 16 | MT2 MT3 | A1, A2, A3, |
| 5.Theo dõi, đánh giá sức khoẻ thai bằng monitor sản khoa | 4 | 8 | MT2 | A1, A2, A3, |
| 6.Thai nhi và phần phụ đủ tháng. | 1 | 8 | MT1 | A1, A2, A3, |
| 7.Giáo dục sức khoẻ và tư vấn cho phụ nữ có thai | 3 | 8 | MT5 | A1, A2, A3, |
| **Tổng cộng** | **15** | **30** |  |  |

* **Phương pháp và phương tiện giảng dạy:**
* Thuyết trình, động não, học theo cặp, nhóm, dựa trên vấn đề, đóng vai.
* Máy chiếu, máy vi tính, tranh ảnh, phim.

6.Quy định của môn học

Ngoài Qui chế 456/QĐ – ĐHYD và quyết định số 5152/QĐ - ĐHYD sinh viên phải:

* Phải hoàn thành đúng thời hạn các bài tập được giao, dự đủ các bài kiểm tra và bài
thi cuối môn.
* Điểm tổng kết môn học = (điểm (A1, A2)\* 30% + A3\* 70%)

Trong đó:

* A 1: Điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 15%.
* A 2: Điểm kiểm tra giữa kỳ, trọng số 15%.
* A 3: Điểm thi cuối môn, trọng số 70%. Bài thi tự luận hay trắc nghiệm.

*(Tất cả các điểm được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân, riêng điểm môn học sau đó sẽ được chuyển thành điểm chữ theo quy định của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ).*

7.Phụ trách môn học

* Khoa/ Bộ môn: Hộ sinh, Khoa Điều Dưỡng kỹ thuật y học.
* Địa chỉ liên hệ: 201 Nguyễn Chí Thanh, Q5 hoặc BM Hộ sinh lầu 3 khu KTX BV Từ Dũ.
* Điện thoại liên hệ: 02835000475

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Ngày** | **GV** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1.Sự thụ tinh, làm tổ và phát triển của trứng | 2 | 4 |  | Mai |
| 2.Những thay đổi cơ thể bà mẹ khi có thai. | 2 | 8 |  | Mai |
| 3.Chẩn đoán thai.  | 1 | 8 |  | Mai |
| 4.Khám thai và quản lý thai. | 2 | 16 |  | Mai |
| 5.Theo dõi, đánh giá sức khoẻ thai bằng monitor sản khoa | 4 | 8 |  | Ánh |
| 6.Thai nhi và phần phụ đủ tháng. | 1 | 8 |  | Mai |
| 7.Giáo dục sức khoẻ và tư vấn cho phụ nữ có thai | 3 | 8 |  | Mai |
| **Tổng cộng** | **15** | **30** |  |  |